

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH
TẠI NGÀY 31 THÁNG 03 NĂM 2026

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		1.495.052.855.351	1.453.827.424.249
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	358.262.860.570	525.213.146.090
1. Tiền	111		68.928.278.379	73.713.146.090
2. Các khoản tương đương tiền	112		289.334.582.191	451.500.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		-	-
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		997.814.359.667	856.584.369.260
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	6	758.498.710.634	785.193.336.467
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	7	149.446.468.456	14.213.439.218
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	8	92.717.881.857	60.026.294.855
6. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	136	9	(2.848.701.280)	(2.848.701.280)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	10	98.839.790.644	37.280.862.962
1. Hàng tồn kho	141		105.638.710.252	44.079.782.570
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(6.798.919.608)	(6.798.919.608)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		-	-
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151		-	-
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		40.135.844.470	34.749.045.937
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	11	6.048.907.826	3.118.052.899
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		34.086.936.644	31.630.993.038
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163		-	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165		-	-
B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		211.261.776.372	216.965.644.527
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		1.574.346.240	1.554.468.691
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	8	1.574.346.240	1.554.468.691
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-
II. Tài sản cố định	220		129.646.116.045	133.599.576.903
1. TSCĐ hữu hình	221	12	50.701.604.948	54.224.759.522
- Nguyên giá	222		209.131.944.193	208.488.901.714
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(158.430.339.245)	(154.264.142.192)
2. TSCĐ thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-



Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		-	-
3. TSCĐ vô hình	227	13	78.944.511.097	79.374.817.381
- Nguyên giá	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(8.679.075.297)	(8.248.769.013)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		-	-
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231		-	-
a) Súc vật nuôi cho SP định kỳ chưa đến gđ trưởng thành	232		-	-
b) Súc vật nuôi cho SP định kỳ đến gđ trưởng thành	233		-	-
- Nguyên giá	234		-	-
- Giá trị khấu hao lũy kế	235		-	-
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	-
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy SP một lần dài hạn	237		-	-
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn	238		-	-
IV. Bất động sản đầu tư	240	14	8.340.147.306	8.514.603.408
- Nguyên giá	241		18.714.920.748	18.714.920.748
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		(10.374.773.442)	(10.200.317.340)
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		99.286.053	205.473.378
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	99.286.053	205.473.378
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260	16	66.214.268.268	66.214.268.268
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263		66.374.000.000	66.374.000.000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(159.731.732)	(159.731.732)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	265		-	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	266		-	-
VII. Tài sản dài hạn khác	270		5.387.612.460	6.877.253.879
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	11	5.387.612.460	6.877.253.879
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	272		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280=100+200)	280		1.706.314.631.723	1.670.793.068.776
C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		1.049.575.514.408	1.018.854.249.109
I. Nợ ngắn hạn	310		1.047.306.693.664	1.011.941.438.368
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	600.189.971.335	446.645.504.807
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	138.044.282.553	99.608.373.940
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		1.269.440.094	1.269.440.094
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	19	5.461.891.446	11.399.414.612
5. Phải trả người lao động	315		7.098.405.981	22.827.360.695
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	20	18.382.152.852	34.444.357.406
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		6.857.874.430	8.087.988.923
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	21	75.622.192.183	71.777.394.341
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	22	174.180.402.210	298.287.937.797
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		19.158.249.997	14.563.050.624
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		1.041.830.583	3.030.615.129
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		2.268.820.744	6.912.810.741
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-

68332
 NG TY
 PHẦN
 ỨNG-TINH
 U ĐIỆN
 (AI - TP)


Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
1	2	3	4	5
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		-	-
8. Phải trả dài hạn khác	338	21	1.296.592.790	1.296.592.790
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339		-	-
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342		-	-
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		972.227.954	5.616.217.951
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	23	656.739.117.315	651.938.819.667
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		235.461.220.351	230.660.922.703
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	420a		230.660.922.703	198.859.561.137
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		4.800.297.648	31.801.361.566
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		1.706.314.631.723	1.670.793.068.776

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Tổng giám đốc



LÊ THANH SƠN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP
(Dạng đầy đủ)
Quý 1 năm 2026

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 1		Luỹ kế từ đầu năm	
			Năm 2026	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	24	519.626.407.596	188.653.472.569	519.626.407.596	188.653.472.569
2. Các khoản giảm trừ	02	25	-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về BH và c/c DV (10=01- 02)	10		519.626.407.596	188.653.472.569	519.626.407.596	188.653.472.569
4. Giá vốn hàng bán	11	26	495.395.662.279	152.163.947.000	495.395.662.279	152.163.947.000
5. Lợi nhuận gộp về BH và c/c DV (20=10-11)	20		24.230.745.317	36.489.525.569	24.230.745.317	36.489.525.569
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-	-	-	-
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	27	9.710.160.897	4.519.395.824	9.710.160.897	4.519.395.824
7. Chi phí tài chính	23	28	3.191.253.970	12.020.088.368	3.191.253.970	12.020.088.368
- Trong đó: Lãi vay phải trả	24		2.546.966.176	1.016.787.442	2.546.966.176	1.016.787.442
8. Chi phí bán hàng	25	29	14.497.864.128	12.653.634.406	14.497.864.128	12.653.634.406
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	29	11.105.638.099	11.406.132.944	11.105.638.099	11.406.132.944
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.146.150.017	4.929.065.675	5.146.150.017	4.929.065.675
11. Thu nhập khác	31		1.652.970.911	688.564.510	1.652.970.911	688.564.510
12. Chi phí khác	32		268.424.068	32.530.256	268.424.068	32.530.256
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		1.384.546.843	656.034.254	1.384.546.843	656.034.254
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		6.530.696.860	5.585.099.929	6.530.696.860	5.585.099.929
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	30	1.730.399.212	885.362.112	1.730.399.212	885.362.112
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN(60=50-51-52)	60		4.800.297.648	4.699.737.817	4.800.297.648	4.699.737.817
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		149	146	149	146
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		-	-	-	-

Người lập biểu

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026
Tổng giám đốc



LÊ THANH SƠN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
Quý 1 năm 2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh.				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		6.530.696.860	5.585.099.929
2. Điều chỉnh cho các khoản				-
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		4.770.959.439	3.583.341.230
- Các khoản dự phòng	03		(48.790.624)	732.778.271
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(1.604.200.137)	4.136.075.354
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(7.381.668.552)	(3.973.416.122)
- Chi phí lãi vay	06		2.546.966.176	1.016.787.442
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.813.963.162	11.080.666.104
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(143.480.532.757)	345.344.779.010
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		(61.558.927.682)	(196.193.960.890)
- (Tăng), giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		164.410.672.007	(8.545.022.686)
- (Tăng), giảm chi phí chờ phân bổ	12		(1.441.213.508)	4.544.702.152
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(2.783.548.386)	(1.060.089.327)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(8.079.106.546)	(4.767.541.017)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.988.784.546)	(1.396.809.999)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(50.107.478.256)	149.006.723.347
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				-
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(116.940.229)	(180.174.259)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		7.381.668.552	4.129.991.463
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		7.264.728.323	3.949.817.204
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		64.000.000.000	54.439.184.646
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(188.107.535.587)	(252.585.117.949)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(124.107.535.587)	(198.145.933.303)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(166.950.285.520)	(45.189.392.752)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		525.213.146.090	429.629.470.696
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		358.262.860.570	384.440.077.944

NGƯỜI LẬP
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

KÊ TOÁN TRƯỞNG
(Ký, họ tên)

NGUYỄN NGỌC SƠN

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

TỔNG GIÁM ĐỐC
(Ký, họ tên, đóng dấu)
CÔNG TY
CỔ PHẦN
VIỄN THÔNG - TIN HỌC
BƯU ĐIỆN
P. BẠCH MAI - TP. HÀ NỘI

LÊ THANH SƠN

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Quý 1 Năm 2026

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là "Công ty") được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 22 vào ngày 20/10/2025 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện là đơn vị hàng đầu tại Việt Nam trong lĩnh vực **tích hợp hệ thống, viễn thông và công nghệ thông tin (CNTT)**. Công ty chuyên cung cấp các giải pháp tổng thể, tư vấn thiết kế, triển khai, vận hành hạ tầng viễn thông, và các giải pháp tự động hóa tòa nhà thông minh

Các lĩnh vực kinh doanh chính của CTIN bao gồm:

- Tích hợp hệ thống viễn thông: Triển khai hạ tầng mạng, thiết bị mạng di động (3G, 4G, 5G), mạng truyền dẫn.
- Giải pháp Công nghệ thông tin (CNTT): Cung cấp phần mềm, giải pháp dữ liệu, an ninh mạng và chuyển đổi số cho doanh nghiệp và chính phủ.
- Dịch vụ kỹ thuật: Khảo sát, thiết kế, lắp đặt, bảo dưỡng và sửa chữa các thiết bị viễn thông, tin học.
- Kinh doanh thiết bị: Nhập khẩu và phân phối thiết bị viễn thông, CNTT.
- Tự động hóa tòa nhà: Cung cấp các hệ thống thông minh, cơ điện.
- Đại lý xỏ số Vietlott qua SMS mạng Vinaphone và Mobifone

Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyển giao công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;

- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

Cấu trúc doanh nghiệp

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán phụ thuộc

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán phụ thuộc

2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho kỳ báo cáo từ ngày 01/01/2026 đến ngày 31/03/2026

Đơn vị tiền sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ chính thức sử dụng trong kế toán tại Việt Nam là Đồng Việt Nam (ký hiệu quốc gia là "đ", ký hiệu quốc tế là "VND") do việc thu chi chủ yếu được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán DN Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ QUY ĐỊNH CÓ LIÊN QUAN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 08
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng.

Bất động sản đầu tư và khấu hao

Bất động sản đầu tư bao gồm quyền sử dụng đất và nhà xưởng, vật kiến trúc do công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn, thuế trước bạ và các chi phí giao dịch liên quan khác.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính trong 25 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản chi phí chờ phân bổ

Các khoản chi phí chờ phân bổ bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

Nợ phải trả

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/03/2026 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

Nguồn vốn

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông.

Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty.

Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt	347.382.899	429.970.312
Tiền gửi không kỳ hạn	68.580.895.480	73.283.175.778
Các khoản tương đương tiền (i)	289.334.582.191	451.500.000.000
Cộng	358.262.860.570	525.213.146.090

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng tại các Ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4% -4,75%/năm.

6. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	566.132.238.291	428.124.141.322
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	46.300.350.629	48.412.331.779
Công ty Công nghệ thông tin VNPT- Chi nhánh TĐBCVTN	81.318.597.921	97.415.314.769
Tổng Công ty Dịch vụ Viễn thông	4.432.320.000	40.616.640
Tổng Công ty Truyền Thông	8.878.272.817	8.043.315.997
Bộ Dân tộc và Tôn giáo	-	263.110.516
Công ty Cổ phần Dịch vụ Công nghệ mạng	-	4.474.548.864
Cục Thuế	11.519.820.000	-
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	6.830.903.028	1.887.689.600
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP NƯỚC NHÀ BÈ	6.460.453.081	-
Tổng Công ty Mạng lưới VIETTEL - Chi nhánh Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội	2.503.781.849	6.143.399.308
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	-	82.155.455.491
Tập đoàn Xăng dầu Việt Nam	-	13.158.381.280
Cục Cảnh sát Giao thông	-	20.655.215.700
Các đối tượng khác	24.121.973.018	74.419.815.201
Cộng	758.498.710.634	785.193.336.467

7. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Công ty TNHH Đầu tư Phát triển Trường Khải	-	1.229.633.950
Công ty cổ phần Thiết bị - vật tư và công trình	-	1.474.975.872
Công ty Cổ phần Công nghiệp LME	-	1.295.598.289
Công ty TNHH Đầu tư Quốc tế Vinh Thành	-	1.952.525.532
CTCP Giải pháp Nền tảng Truyền thông và Thông Tin	108.927.021.780	-
Công ty TNHH Niềm Tin	11.833.917.383	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Công nghệ Thăng Long Việt Nam	8.516.987.098	-
Công ty TNHH Kỹ thuật Cơ điện D&L	8.838.705.458	-
Các đối tượng khác	11.329.836.737	8.260.705.575
Cộng	149.446.468.456	14.213.439.218

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	<u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Giá trị ghi sổ</u>
Phải thu ngắn hạn khác	92.717.881.857	60.026.294.855
Lãi dự thu	-	398.414.383
Tạm ứng	2.391.774.097	1.572.201.286
Ký cược, ký quỹ	150.361.937	163.817.202
Phải thu từ hoạt động đại lý xổ số Vietlott	71.409.935.771	42.040.447.426
Phải thu từ VDC	10.000.000.000	10.000.000.000
Các khoản phải thu khác	8.765.810.052	5.851.414.558
Phải thu dài hạn	1.574.346.240	1.554.468.691
Ký cược, ký quỹ	1.574.346.240	1.554.468.691
<u>Cộng</u>	<u>94.292.228.097</u>	<u>61.580.763.546</u>

Đơn vị: VND

9. NỢ XẤU

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Giá trị có thể thu hồi</u>
Công ty cổ phần Đầu tư và thương mại 365 Việt Nam	60.720.000	-	60.720.000	-
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	1.573.192.664	-	1.573.192.664	(1.573.192.664)
Công ty TNHH Đầu tư và Phát triển Công nghệ mới ANCO	399.598.450	-	399.598.450	(399.598.450)
Công ty Cổ phần Viễn thông New - Telecom	1.164.557.380	349.367.214	1.164.557.380	349.367.214
Cộng	3.198.068.494	349.367.214	3.198.068.494	(2.848.701.280)

(2.848.701.280)

(i) Số dự phòng phải thu khó đòi trích lập theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp"

10. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá trị ghi sổ</u>
<u>1. Hàng tồn kho</u>	<u>105.638.710.252</u>	<u>44.079.782.570</u>
Hàng mua đang đi đường	-	-
Nguyên liệu, vật liệu	372.542.729	372.542.729
Công cụ, dụng cụ	25.813.330	25.813.330
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	31.419.158.759	33.244.712.726
Thành phẩm	163.085.448	163.085.448
Hàng hóa	73.658.109.986	10.273.628.337
<u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u>	<u>(6.798.919.608)</u>	<u>(6.798.919.608)</u>
<u>Cộng</u>	<u>98.839.790.644</u>	<u>37.280.862.962</u>

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

11. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<u>Ngắn hạn</u>	<u>6.048.907.826</u>	<u>3.118.052.899</u>
Chi phí chờ kết chuyển	6.048.907.826	3.118.052.899
<u>Dài hạn</u>	<u>5.387.612.460</u>	<u>6.877.253.879</u>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	5.387.612.460	6.877.253.879

12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản có định khác	Cộng
NGUYÊN GIÁ						
Số đầu kỳ	27.067.048.716	76.176.059.492	15.566.746.421	20.847.288.077	68.831.759.008	208.488.901.714
Mua sắm thiết bị	-	425.850.000	-	34.400.000	-	460.250.000
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	182.792.479	182.792.479
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	27.067.048.716	76.601.909.492	15.566.746.421	20.881.688.077	69.014.551.487	209.131.944.193
HAO MÒN LŨY KẾ						
Số đầu kỳ	16.705.561.954	42.863.599.115	10.309.745.542	19.349.036.418	65.036.199.163	154.264.142.192
Trích khấu hao	221.710.365	3.064.471.171	395.878.647	132.846.059	351.290.811	4.166.197.053
Thanh lý, nhượng bán						
Số cuối kỳ	16.927.272.319	45.928.070.286	10.705.624.189	19.481.882.477	65.387.489.974	158.430.339.245
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Số đầu kỳ	10.139.776.397	30.673.839.206	4.861.122.232	1.399.805.600	3.627.061.513	50.701.604.948
Số cuối kỳ	10.361.486.762	33.312.460.377	5.257.000.879	1.498.251.659	3.795.559.845	54.224.759.522

13. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND
Cộng

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	8.248.769.013	-	8.248.769.013
Trích khấu hao	430.306.284	-	430.306.284
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	8.679.075.297	-	8.679.075.297
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ	5.309.969.357	74.064.848.024	79.374.817.381
Số cuối kỳ	4.879.663.073	74.064.848.024	78.944.511.097

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

Nhà cửa,
vật kiến trúc
Cộng

NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ		18.714.920.748	18.714.920.748
Xây dựng cơ bản hoàn thành		-	-
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số cuối kỳ		18.714.920.748	18.714.920.748
HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ		10.200.317.340	10.200.317.340
Trích khấu hao		174.456.102	174.456.102
Thanh lý, nhượng bán		-	-
Số cuối kỳ		10.374.773.442	10.374.773.442
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Số đầu kỳ		8.514.603.408	8.514.603.408
Số cuối kỳ		8.340.147.306	8.340.147.306

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	99.286.053	205.473.378
Dự án MobileID cho Vinaphone	-	-
Công trình khác	99.286.053	205.473.378

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Phải trả cho người bán ngắn hạn	600.189.971.335	446.645.504.807
Cty CP Phát triển Công nghệ Viễn thông Tin học SUN VIỆT	-	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	-	240.642.119
HUAWEI International PTE LTD	475.180.205.027	313.725.243.620
NTI NUTEK TELECOMMUNICATION INC.	5.457.250.424	5.457.250.424
CTCP Thương mại và Phát triển công nghệ Điện Việt Nam	-	902.519.166
Công ty cổ phần Thiết bị - vật tư và công trình	5.899.903.488	-
AVENO PTY LTD	-	6.547.045.721
PAY ORBIT PTY LTD	61.264.955.072	55.505.589.045
Trung tâm Dịch vụ số MobiFone - CN Tổng Công ty Viễn thông MobiFone	11.307.989.548	10.211.754.605
Các đối tượng khác	41.079.667.776	49.684.442.551

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	138.044.282.553	99.608.373.940
Công ty TNHH MTV Xổ số điện toán Việt Nam	32.623.393.514	19.315.801.891
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	24.847.848.342	-
BQL dự án đầu tư xây dựng các công trình dân dụng, công nghiệp và hạ tầng kỹ thuật Đà Nẵng	55.514.662.407	55.514.662.407
Cục Thuế	-	11.725.020.000
Ngân hàng TMCP Quân đội	5.092.956.000	-
Ban Công Nghệ Thông Tin và Chuyển đổi số - Kho Bạc Nhà nước	11.695.999.800	3.900.000.000
Công ty TNHH giải pháp mạng trực tuyến	-	1.628.725.240
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	-	1.489.016.000
Đối tượng khác	8.269.422.490	6.035.148.402

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	5.461.891.446	11.399.414.612
Thuế GTGT phải nộp	2.199.837	1.708.501
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.730.399.212	8.079.106.546
Thuế thu nhập cá nhân	624.068.127	632.492.805
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	3.105.224.270	2.686.106.760

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	18.382.152.852	34.444.357.406
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	18.382.152.852	34.207.775.196
Trích trước chi phí lãi vay	-	236.582.210

21. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ngắn hạn	75.622.192.183	71.777.394.341
Kinh phí công đoàn	2.885.428.949	2.847.601.449
Bảo hiểm xã hội	2.433.000	4.845.000
Bảo hiểm y tế	-	-
Bảo hiểm thất nghiệp	125.610.000	380.000
Nhận ký quỹ ngắn hạn	139.550.000	139.550.000
Tạm ứng	2.046.641.102	1.539.259.792
Cổ tức phải trả	-	-
Các khoản phải trả khác	70.422.529.132	67.245.758.100
Dài hạn	1.296.592.790	1.296.592.790
Nhận ký quỹ dài hạn	1.296.592.790	1.296.592.790

22. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Vay ngắn hạn

Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn

Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
298.287.937.797	188.107.535.587	64.000.000.000	174.180.402.210
63.142.983.641	33.142.983.641	64.000.000.000	94.000.000.000
235.144.954.156	154.964.551.946	-	80.180.402.210

Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (i)

Ngân hàng TMCP Đầu tư Phát triển Việt Nam - CN Hoàn Kiếm (ii)

(i) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-250787/HDCTD.CRC ký ngày 04/11/2025 với hạn mức: 600.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2025/204/HĐTD ký ngày 10/10/2025 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 12 tháng, lãi suất điều chỉnh khi có biến động theo quy định chung của Ngân hàng, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
Số dư đầu kỳ trước	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	234.942.283.379	656.220.180.343
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	31.801.361.566	31.801.361.566
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Số dư đầu kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	230.660.922.703	651.938.819.667
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	4.800.297.648	4.800.297.648
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	-
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	-	-
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	-	235.461.220.351	656.739.117.315

Ghi chú:

23. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)

Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026 như sau:

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
	VND	VND
- Cổ đông tổ chức	108.539.630.000	108.539.630.000
- Cổ đông cá nhân	213.310.370.000	213.310.370.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2026

	<u>Kỳ này</u>	<u>Kỳ trước</u>
	<u>Cổ phiếu</u>	<u>Cổ phiếu</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000	10.000

Cổ tức

Công ty đã thực tế chi trả cổ tức đến 31/03/2026 cho các cổ đông với tổng số tiền là: 0 VND.

24. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Doanh thu bán hàng hóa	476.756.867.616	149.365.667.476
Doanh thu cung cấp dịch vụ	42.869.539.980	39.287.805.093
Cộng	519.626.407.596	188.653.472.569

25. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Chiết khấu thương mại		
Giảm giá hàng bán		

26. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	472.587.048.210	127.105.949.084
Giá vốn dịch vụ	22.808.614.069	25.057.997.916
Cộng	495.395.662.279	152.163.947.000

27. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Lãi tiền gửi	5.004.068.552	1.534.616.122
Lãi chênh lệch tỷ giá	2.328.492.345	795.979.702
Cổ tức được chia	2.377.600.000	2.188.800.000
Cộng	9.710.160.897	4.519.395.824

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Lãi tiền vay	2.546.966.176	1.016.787.442
Lỗ chênh lệch tỷ giá	15.184.858	4.137.749.388
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	629.102.936	680.931.491
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	-	-
Chi phí tài chính khác	-	6.184.620.047
Cộng	3.191.253.970	12.020.088.368

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

Chi phí bán hàng	01/01/2026-31/03/2026	01/01/2025-31/03/2025
Chi phí nhân viên	4.120.311.937	4.158.425.977
Chi phí vật liệu quản lý	-	66.813
Chi phí đồ dùng văn phòng	16.979.433	17.186.629
Chi phí khấu hao TSCĐ	488.510.166	485.593.500
Chi phí bảo hành	2.076.067.792	4.206.658.885
Chi phí dịch vụ mua ngoài	500.364.164	397.659.550
Chi phí bằng tiền khác	7.295.630.636	3.388.043.052
Cộng	14.497.864.128	12.653.634.406

Chi phí quản lý doanh nghiệp	01/01/2026-31/03/2026	01/01/2025-31/03/2025
Chi phí nhân viên quản lý	6.757.548.446	6.097.393.206
Chi phí vật liệu quản lý	-	5.675.904
Chi phí đồ dùng văn phòng	147.165.578	112.602.529
Chi phí khấu hao TSCĐ	332.915.294	345.884.244
Thuế, phí và lệ phí	170.559.109	232.466.658
Chi phí dự phòng	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.457.505.747	1.182.053.279
Chi phí bằng tiền khác	2.239.943.925	3.253.321.433
Cộng	11.105.638.099	11.229.397.253

30. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/01/2026-31/03/2026	01/01/2025-31/03/2025
Lợi nhuận trước thuế	6.530.696.860	5.585.099.929
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế (Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	2.121.299.202 (242.593.730)	(1.158.289.366) -
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	118.697.647	1.014.561.637
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(2.377.600.000)	(2.188.800.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	4.622.795.285	15.948.997
2. Thu nhập chịu thuế	8.651.996.062	4.426.810.563
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.730.399.212	885.362.112

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

31. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có phát sinh giao dịch và số dư với Công ty đến 31/03/2026 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	Cổ đông lớn, cổ đông Nhà nước Đại diện vốn là thành viên HĐQT của Công ty
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc)
Công ty cổ phần ITTA	Có cùng thành viên HĐQT (Hoàng Anh Lộc) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	Có cùng thành viên HĐQT (Tô Hoài Văn;) Là công ty nhận khoản đầu tư dài hạn của CTIN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	Từ ngày	Từ ngày
	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
* Các giao dịch trong kỳ		
Bán hàng	449.098.236.186	100.970.700.412
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	446.662.242.071	100.796.348.721
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	2.404.568.287	134.090.908
Công ty Cổ phần ITTA	-	-
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	31.425.828	40.260.783
Mua hàng	731.843.390	1.672.850.655
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	591.979.635	1.391.021.673
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	139.863.755	281.828.982
Cổ tức nhận được	2.377.600.000	2.188.800.000
Công ty Cổ phần ITTA	377.600.000	188.800.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	2.000.000.000	2.000.000.000
* Số dư với các bên liên quan	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Các khoản phải thu	666.388.348.273	118.931.679.615
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	665.384.042.917	117.787.474.577
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	-	13.750.000
Công ty Cổ phần ITTA	1.004.305.356	1.127.733.438
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	2.721.600
Các khoản phải trả	359.476.311	953.466.730
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	217.107.863	228.613.201
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	99.168.448	99.092.681
Công ty Cổ phần ITTA	43.200.000	335.374.248
Công ty CP Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà Nội	-	290.386.600
Người mua trả tiền trước	25.997.638.077	1.047.390.000
Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam (VNPT)	1.149.789.735	1.047.390.000
Công ty CP Đầu tư Kỹ thuật số Việt	24.847.848.342	-
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	<u>Từ ngày</u>	<u>Từ ngày</u>
	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Thu nhập Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc	904.000.000	1.047.390.000

32. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

Khu vực địa lý

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

33. SỐ LIỆU SO SÁNH

Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025

Điều chỉnh theo Thông tư 99/2025/TT-BTC

Khoản mục	Mã số	Số tiền	Khoản mục	Mã số	Số tiền	Chênh lệch
Bảng cân đối kế toán			Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	136	60.026.294.855	Phải thu ngắn hạn khác	135	60.026.294.855	-
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	(2.848.701.280)	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	(2.848.701.280)	-
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	3.118.052.899	Chi phí trả trước ngắn hạn	161	3.118.052.899	-
Thuế GTGT được khấu trừ	152	31.630.993.038	Thuế GTGT được khấu trừ	162	31.630.993.038	-
Phải thu dài hạn khác	216	1.554.468.691	Phải thu dài hạn khác	215	1.554.468.691	-
Bất động sản đầu tư	230	8.514.603.408	Bất động sản đầu tư	240	8.514.603.408	-
- Nguyên giá	231	18.714.920.748	- Nguyên giá	241	18.714.920.748	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232	(10.200.317.340)	- Giá trị hao mòn lũy kế	242	(10.200.317.340)	-
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	205.473.378	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	205.473.378	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	66.374.000.000	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	66.374.000.000	-
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	(159.731.732)	Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264	(159.731.732)	-
Chi phí trả trước dài hạn	261	6.877.253.879	Chi phí trả trước dài hạn	271	6.877.253.879	-
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	11.399.414.612	Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	11.399.414.612	-
Phải trả người lao động	314	22.827.360.695	Phải trả người lao động	315	22.827.360.695	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	34.444.357.406	Chi phí phải trả ngắn hạn	316	34.444.357.406	-
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	8.087.988.923	Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319	8.087.988.923	-
Phải trả ngắn hạn khác	319	73.046.834.435	Phải trả ngắn hạn khác	320	71.777.394.341	(1.269.440.094)
Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	320	298.287.937.797	Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	1.269.440.094	1.269.440.094
Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	14.563.050.624	Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn	321	298.287.937.797	-
Quỹ khen thưởng phúc lợi	322	3.030.615.129	Dự phòng phải trả ngắn hạn	322	14.563.050.624	-
Phải trả dài hạn khác	337	1.296.592.790	Quỹ khen thưởng phúc lợi	323	3.030.615.129	-
Dự phòng phải trả dài hạn	342	5.616.217.951	Phải trả dài hạn khác	338	1.296.592.790	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	230.660.922.703	Dự phòng phải trả dài hạn	343	5.616.217.951	-
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	198.859.561.137	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	230.660.922.703	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	31.801.361.566	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a	198.859.561.137	-
			- LNST chưa phân phối kỳ này	420b	31.801.361.566	-
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Doanh thu hoạt động tài chính	21	14.546.747.268	Doanh thu hoạt động tài chính	22	14.546.747.268	-
Chi phí tài chính	22	19.459.848.408	Chi phí tài chính	23	19.459.848.408	-
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	10.790.739.932	Trong đó: Lãi vay phải trả	24	10.790.739.932	-

33. SỐ LIỆU SO SÁNH (TIẾP)

Số liệu so sánh của Báo cáo tình hình Tài chính là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2025; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025

Hà Nội, ngày 28 tháng 04 năm 2026

Người lập biểu



NGUYỄN THỊ THU HƯƠNG

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Tổng Giám đốc



LÊ THANH SƠN

INTERIM FINANCIAL STATEMENT REPORT
AS AT 31 MARCH 2026

Unit: dong

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
1	2	3	4	5
CURRENT ASSETS(100=110+120+130+140+150)	100		1.495.052.855.351	1.453.827.424.249
I. Cash and cash equivalents	110	5	358.262.860.570	525.213.146.090
1. Cash	111		68.928.278.379	73.713.146.090
2. Cash equivalents	112		289.334.582.191	451.500.000.000
II. Short-term financial investments	120		-	-
1. Trading securities	121		-	-
2. Provision for diminution in value of trading securities	122		-	-
3. Held-to-maturity investments	123		-	-
4. Provision for short-term held-to-maturity investments	124		-	-
5. Other short-term Investments	125		-	-
6. Provision for impairment of other short-term investments	126		-	-
III. Short-term receivables	130		997.814.359.667	856.584.369.260
1. Short-term trade receivables	131	6	758.498.710.634	785.193.336.467
2. Short-term advances to suppliers	132	7	149.446.468.456	14.213.439.218
3. Short-term intercompany receivables	133		-	-
4. Construction contract progress receivables	134		-	-
5. Other short-term receivables	135	8	92.717.881.857	60.026.294.855
6. Provision for doubtful debts (*)	136	9	(2.848.701.280)	(2.848.701.280)
7. Assets awaiting resolution	137		-	-
IV. Inventories	140	10	98.839.790.644	37.280.862.962
1. Inventories	141		105.638.710.252	44.079.782.570
2. Provision for devaluation in inventories (*)	149		(6.798.919.608)	(6.798.919.608)
V. Short-term biological assets	150		-	-
1. Short-term livestock for one-time product exploitation	151		-	-
2. Short-term seasonal or one-time harvest crops	152		-	-
3. Provision for impairment of short-term biological assets	153		-	-
VI. Other short-term assets	160		40.135.844.470	34.749.045.937
1. Short-term prepaid expenses	161	11	6.048.907.826	3.118.052.899
2. Value added tax deductibles	162		34.086.936.644	31.630.993.038
3. Taxes and other receivables from State budget	163		-	-
4. Transactions to buy, resell government bonds	164		-	-
5. Other short-term assets	165		-	-
B - NON-CURRENT ASSETS	200		211.261.776.372	216.965.644.527
(200=210+220+230+240+250+260)				
I. Long-term receivables	210		1.574.346.240	1.554.468.691
1. Long-term receivables from customers	211		-	-
2. Long-term advances to suppliers	212		-	-
3. Business capital in dependent units	213		-	-
4. Long-term inter-company receivables	214		-	-
5. Other long-term receivables	215	8	1.574.346.240	1.554.468.691
6. Provision for doubtful long-term debt (*)	216		-	-
II. Fixed assets	220		129.646.116.045	133.599.576.903
1. Tangible fixed assets	221	12	50.701.604.948	54.224.759.522
- Cost	222		209.131.944.193	208.488.901.714
- Accumulated depreciation (*)	223		(158.430.339.245)	(154.264.142.192)
2. Finance leases fixed assets	224		-	-
- Cost	225		-	-



Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
1	2	3	4	5
- Accumulated depreciation (*)	226		-	-
3. Intangible fixed assets	227	13	78.944.511.097	79.374.817.381
- Cost	228		87.623.586.394	87.623.586.394
- Accumulated depreciation (*)	229		(8.679.075.297)	(8.248.769.013)
III. Long-term biological assets	230		-	-
1. Livestock for periodic products	231		-	-
a) Immature livestock for periodic products	232		-	-
b) Mature livestock for periodic products	233		-	-
- Cost	234		-	-
- Accumulated depreciation	235		-	-
2. Long-term livestock for one-time product exploitation	236		-	-
3. Long-term seasonal or one-time harvest crops	237		-	-
4. Provision for impairment of long-term biological assets	238		-	-
IV. Investment Property	240	14	8.340.147.306	8.514.603.408
- Cost	241		18.714.920.748	18.714.920.748
- Accumulated depreciation (*)	242		(10.374.773.442)	(10.200.317.340)
V. Long-term assets in progress	250		99.286.053	205.473.378
1. Long-term works in progress	251		-	-
2. Construction in progress	252	15	99.286.053	205.473.378
VI. Long-term financial investments	260	16	66.214.268.268	66.214.268.268
1. Investment in subsidiaries	261		-	-
2. Investment in joint ventures, associates	262		-	-
3. Investments in other entities	263		66.374.000.000	66.374.000.000
4. Provision for impairment of long-term investments in other	264		(159.731.732)	(159.731.732)
5. Long-term investments held to maturity	265		-	-
6. Provision for long-term held-to-maturity investments	266		-	-
VII. Other long-term assets	270		5.387.612.460	6.877.253.879
1. Long-term deferred expenses	271	11	5.387.612.460	6.877.253.879
2. Deferred income tax assets	272		-	-
3. Long-term equipment, spare parts for replacement	273		-	-
4. Other non-current assets	274		-	-
TOTAL ASSETS (280=100+200)	280		1.706.314.631.723	1.670.793.068.776
C - LIABILITIES (300=310+330)	300		1.049.575.514.408	1.018.854.249.109
I. Current liabilities	310		1.047.306.693.664	1.011.941.438.368
1. Trade payables	311	17	600.189.971.335	446.645.504.807
2. Short-term advance from customers	312	18	138.044.282.553	99.608.373.940
3. Dividends and profits payable	313		1.269.440.094	1.269.440.094
4. Taxes and amount payables to the State budget	314	19	5.461.891.446	11.399.414.612
5. Payables to employees	315		7.098.405.981	22.827.360.695
6. Short-term accrued expenses	316	20	18.382.152.852	34.444.357.406
7. Short-term inter-company payables	317		-	-
8. Construction contract payables based on progress billings	318		-	-
9. Short-term unrealized revenues	319		6.857.874.430	8.087.988.923
10. Other current payables	320	21	75.622.192.183	71.777.394.341
11. Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	22	174.180.402.210	298.287.937.797
12. Provision for short-term payables	322		19.158.249.997	14.563.050.624
13. Bonus and welfare funds	323		1.041.830.583	3.030.615.129
14. Price Stabilization Fund	324		-	-
15. Transactions to buy, resell government bonds	325		-	-
II. Long-term liabilities	330		2.268.820.744	6.912.810.741
1. Long-term trade payables	331		-	-
2. Long-term advance from customers	332		-	-
3. Long-term taxes and amount payables to the State budget	333		-	-
4. Long-term accrued expenses	334		-	-

83374-
 NG TY
 PHÂN
 NG-TIN HO
 ĐIỆN
 AI - TP. H

Assets	Code	Note	Ending Balance	Beginning Balance
1	2	3	4	5
5. Inter-company payables on capital	335		-	-
6. Long-term payables to inter-company	336		-	-
7. Long-term unrealized revenues	337		-	-
8. Other long-term payables	338	21	1.296.592.790	1.296.592.790
9. Long-term borrowings and finance lease liabilities	339		-	-
10. Convertible bonds	340		-	-
11. Preferred shares	341		-	-
12. Deferred income tax liabilities	342		-	-
13. Provision for long-term payables	343		972.227.954	5.616.217.951
14. Science and technology development fund	344		-	-
OWNERS' EQUITY	400	23	656.739.117.315	651.938.819.667
1. Owners' invested capital	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Common shares with voting rights	411a		321.850.000.000	321.850.000.000
- Preferred shares	411b		-	-
2. Capital surplus	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Convertible bonds option	413		-	-
4. Other owner's capital	414		-	-
5. Treasury stocks	415		-	-
6. Assets revaluation difference	416		-	-
7. Foreign exchange difference	417		-	-
8. Investment and development funds	418		96.915.896.964	96.915.896.964
9. Other owner's funds	419		-	-
10. Retained earnings	420		235.461.220.351	230.660.922.703
- Accumulated retained earnings of previous year	420a		230.660.922.703	198.859.561.137
- Retained earnings of the current year	420b		4.800.297.648	31.801.361.566
TOTAL RESOURCES (440=300+400)	440		1.706.314.631.723	1.670.793.068.776

C. T. C. P
H. N. O. I.

Preparer

Chief Accountant

Hanoi, Dated 28 /04/2026

General Director



NGUYEN THI THU HUONG



NGUYEN NGOC SON



LE THANH SON

INTERIM INCOME STATEMENT
(Full form)
1st Quarter 2026

ITEMS	Code	Note	4th Quarter		Accumulated from the beginning of the year	
			Year 2025	Year 2024	Year 2025	Year 2024
1	2	3	4	5	6	7
1. Gross revenue from sales of goods and services rendered	01	24	519.626.407.596	188.653.472.569	519.626.407.596	188.653.472.569
2. Deductions	02	25	-	-	-	-
3. Net revenue from sales of goods and services rendered (10=01- 02)	10		519.626.407.596	188.653.472.569	519.626.407.596	188.653.472.569
4. Cost of goods sold	11	26	495.395.662.279	152.163.947.000	495.395.662.279	152.163.947.000
5. Gross profit from sales of goods and services rendered (20=10-11)	20		24.230.745.317	36.489.525.569	24.230.745.317	36.489.525.569
6. Gains/losses from sales or disposals of investment property			-	-	-	-
6. Financial income	21	27	9.710.160.897	4.519.395.824	9.710.160.897	4.519.395.824
7. Financial expenses	22	28	3.191.253.970	12.020.088.368	3.191.253.970	12.020.088.368
- In which: Interest expense	23		2.546.966.176	1.016.787.442	2.546.966.176	1.016.787.442
8. Selling expenses	24	29	14.497.864.128	12.653.634.406	14.497.864.128	12.653.634.406
9. General and administrative expenses	25	29	11.105.638.099	11.406.132.944	11.105.638.099	11.406.132.944
10. Net operating profit	30		5.146.150.017	4.929.065.675	5.146.150.017	4.929.065.675
11. Other income	31		1.652.970.911	688.564.510	1.652.970.911	688.564.510
12. Other expenses	32		268.424.068	32.530.256	268.424.068	32.530.256
13. Profit from other activities (40=31-32)	40		1.384.546.843	656.034.254	1.384.546.843	656.034.254
14. Total accounting profit before tax (50=30+40)	50		6.530.696.860	5.585.099.929	6.530.696.860	5.585.099.929
15. Current corporate income tax expense	51	30	1.730.399.212	885.362.112	1.730.399.212	885.362.112
16. Deferred corporate income tax expense	52		-	-	-	-
17. Net profit after corporate income tax (60=50-51-52)	60		4.800.297.648	4.699.737.817	4.800.297.648	4.699.737.817
18. Basic earnings per share	70		149	146	149	146
19. Diluted earnings per share (*)	71		-	-	-	-

Preparer



NGUYEN THI THU HUONG

Chief Accountant



NGUYEN NGOC SON

Hanoi, dated 28/04/2026
General Director



LE THANH SON

CASH FLOW STATEMENT
(Indirect method)
1st Quarter 2026

Unit: VND

Items	Code	Note	Accumulated from the beginning of the	
			Curent year	Previous year
1	2	3	4	5
I. Cash Flows from operating activities				
1. Profit before tax	01		6.530.696.860	5.585.099.929
2. Adjustment for:			-	-
- Depreciation and amortisation of fixed assets, investment property	02		4.770.959.439	3.583.341.230
- Provisions	03		(48.790.624)	732.778.271
- (Gain) loss foreign exchange rate differences upon revaluation of monetary	04		(1.604.200.137)	4.136.075.354
- (Gain), loss from investing activities	05		(7.381.668.552)	(3.973.416.122)
- Interest expense	06		2.546.966.176	1.016.787.442
- Other adjustments	07		-	-
3. Operating profit before movements in working capital	08		4.813.963.162	11.080.666.104
- (Increase), decrease in receivables	09		(143.480.532.757)	345.344.779.010
- (Increase), decrease in inventories	10		(61.558.927.682)	(196.193.960.890)
- (Increase), decrease in payables (accrual for interest expense and Corporate Income Tax payable not included)	11		164.410.672.007	(8.545.022.686)
- (Increase), decrease in deferred expenses	12		(1.441.213.508)	4.544.702.152
- (Increase), decrease in trading securities	13		-	-
- Interest paid	14		(2.783.548.386)	(1.060.089.327)
- Corporate income tax paid	15		(8.079.106.546)	(4.767.541.017)
- Other cash inflows	16		-	-
- Other cash outflows	17		(1.988.784.546)	(1.396.809.999)
Net cashflow used in operating activities	20		(50.107.478.256)	149.006.723.347
II. Cash Flows from investing activities			-	-
1. Cash outflow for purchasing and construction of fixed assets and other long-term assets	21		(116.940.229)	(180.174.259)
2. Proceeds from disposal of fixed assets and other long-term assets	22		-	-
3. Cash outflow for buying debt instruments of other entities	23		-	-
4. Cash recovered from lending, selling debt instruments of other companies	24		-	-
5. Investment in other entities	25		-	-
6. Cash recovered from investments in other entities	26		-	-
7. Interest income received, dividends received	27		7.381.668.552	4.129.991.463
Net cashflow used in investing activities	30		7.264.728.323	3.949.817.204
III. Cash Flows from financing activities			-	-
1. Proceeds from issuing stocks, receiving capital from owners	31		-	-
2. Capital withdrawals, buying treasury shares	32		-	-
3. Proceeds from short-term borrowings	33		64.000.000.000	54.439.184.646
4. Repayment of borrowings	34		(188.107.535.587)	(252.585.117.949)
5. Repayment of obligations under finance leased	35		-	-
6. Dividends paid	36		-	-
Net cashflow used in financing activities	40		(124.107.535.587)	(198.145.933.303)
Net cash inflows/(outflows) in the period (50 = 20+30+40)	50		(166.950.285.520)	(45.189.392.752)
Cash at beginning of the period	60		525.213.146.090	429.629.470.696
Effects of changes in foreign exchange rate	61		-	-
Cash at end of the period (70 = 50+61+61)	70		358.262.860.570	384.440.077.944

Preparer

Chief Accountant

Hanoi, Dated 28 /04/2026
General Director



NGUYEN THI THU HUONG



NGUYEN NGOC SON



LE THANH SON

NOTES TO SELECTED INTERIM FINANCIALS STATEMENT The first quarter of 2026

1. GENERAL INFORMATION

Ownership

Joint Stock Company for Telecoms and Informatics (the "Company") is established under the Certificate of business registration of Joint Stock Company - No. 0100683374 by Ha Noi Department of Planning and Investment dated 12 December 2001, changed the 22nd time on 20 October 2025.

The charter capital of the Company is 321,850,000,000 VND.

Business Sectors

Post and Telecommunications Information Technology Joint Stock Company (CTIN) is a leading enterprise in Vietnam in the fields of system integration, telecommunications, and information technology (IT). The company specializes in providing comprehensive solutions, design consultancy, implementation, and operation of telecommunications infrastructure, as well as smart building automation solutions.

CTIN's core business sectors include:

- Telecommunications System Integration: Implementing network infrastructure, mobile network equipment (3G, 4G, 5G), and transmission networks.
- Information Technology (IT) Solutions: Providing software, data solutions, cybersecurity, and digital transformation services for enterprises and government agencies.
- Technical Services: Surveying, designing, installing, maintaining, and repairing telecommunications and IT equipment.
- Equipment Trading: Importing and distributing telecommunications and IT hardware.
- Building Automation: Providing smart systems and Mechanical & Electrical (M&E) solutions.
- Vietlott Lottery Agent: Operating via SMS for Vinaphone and Mobifone networks.

Line of business

- Manufacturing of communication equipment;
- Repair of communication equipment;
- Repair of computers and peripherals;
- Wholesale of other machinery, equipment and spare parts. Details: Wholesale of machinery, electrical equipment, electrical materials (generators, electric motors, electric wires and other equipment used in electrical circuits);
- Installation of electrical systems;
- Wholesale of electronic and telecommunications equipment and components;
- Other education not elsewhere classified: Training in telecommunications and information technology;
- Other professional, scientific and technological activities not elsewhere classified: Consulting services, technology transfer in the field of telecommunications, information technology, data center systems, equipment in the television industry, application of new technology to produce information and telecommunications equipment;
- Real estate business, land use rights owned, used or leased;
- Technical testing and analysis: Technical measurement services for telecommunications network quality management;
- Other telecommunications activities: Agents for business of internet and telecommunications application services, consulting services in the telecommunications field, providing services in the telecommunications field;
- Rental of motor vehicle;
- General support services: Providing services;
- Other manufacturing not elsewhere classified: manufacturing of protective equipment;
- Other specialized wholesale not elsewhere classified: Trading in protective equipment;
- Manufacturing of computers and computer peripherals: Investing in computer manufacturing, manufacturing in the field of informatics;
- Computer programming: Investing in the production of software products;

- Installation of water supply, drainage, heating and air conditioning systems;
- Computer consulting and computer system management: Consulting services in the field of informatics, providing services in the field of informatics;
- Other unclassified business support services: Business in the field of telecommunications and information technology including import and export of raw materials, supplies, equipment and synchronous systems in the field of telecommunications and information technology;
- Construction of other civil engineering works: Construction of telecommunications infrastructure, data center systems, Construction and installation of telecommunications works;
- Financial support services not classified elsewhere: Payment services.
- Rental of machinery, equipment and other tangible items: Rental services of telecommunications and information
- Research and experimental development of natural sciences and engineering: Providing information technology research services;
- Lottery, betting and gambling activities;
- Data processing, leasing and related activities (excluding network establishment and postal and telecommunications infrastructure business)
- Information portal (except for types of information prohibited by the State and press activities).

Business cycle

The business cycle of the Company is not exceeding 12 months.

Structure of the Company

Branch - Joint Stock Company for Telecoms and Informatics (Ho Chi Minh Branch): Dependent accounting.

Branch of Joint Stock Company for Telecoms and Informatics in Da Nang: Dependent accounting.

2. ACCOUNTING PERIOD, APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND REGIMES

Accounting period

The Company's fiscal year begins on January 1 and ends on December 31.

This report is prepared for the period from 1 January 2026 to 31 March 2026.

Accounting currency

The Company maintains its accounting record in Vietnamese Dong (VND) because revenue and expenditure are mainly made in VND currency.

3. APPLICABLE ACCOUNTING STANDARDS AND SYSTEMS

Applicable accounting standards and regimes

The Company applies Vietnamese Accounting Standards (VAS) and the Vietnamese Corporate Accounting System issued under Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025, along with other guidance circulars on accounting standards issued by the Ministry of Finance for the preparation and presentation of the Financial Statements.

Comply with Vietnamese Accounting Standards and Accounting Regimes

The Board of General Directors is ensure that complied with the Vietnamese Accounting Standards and Vietnamese Accounting Regime and the current legal regulations relating to the Circular No. 99/2025/TT-BTC dated 27 October 2025 and as well as the guiding implementation of Vietnamese Accounting Standards issued by the Ministry of Finance in relating to the preparation and presentation of interim financial statements.

The accompanying financial statements are not intended to present the financial position, results of operations and cash flows in accordance with accounting principles and practices generally accepted in countries other

4. SUMMARY OF SIGNIFICANT ACCOUNTING POLICIES

The following policies are the accounting policies applied by the Company in preparing the Interim Financial Statements:

Estimate

The preparation of the Interim Financial Statements in compliance with Vietnamese Accounting Standards, the Vietnamese Enterprise Accounting System and legal regulations relating to the preparation and presentation of the Interim Financial Statements requires the Board of General Directors to make estimates and assumptions that affect the reported amounts of liabilities, assets and the presentation of contingent liabilities and assets at the date of the Interim Financial Statements as well as the reported amounts of revenue and expenses during the financial year.

Evaluation and recognition at fair value

According to the Accounting Law from 1 January 2018, including provisions on assessment and recognition at fair value, however, there are no specific instructions for this issue; Accordingly, the Board of General Directors has considered and applied as follows:

- a) *Financial instruments are recorded and revalued at fair value based on original cost minus provisions required to be set up (if any) in accordance with current regulations;*
- b) *Monetary items denominated in foreign currencies are valued at actual transaction exchange rates;*
- c) *For assets and liabilities (except for items a and b above), the Company has no basis to reliably determine the value, so the Company is recording at original cost.*

Financial Instrument

Initial recognition

Financial assets: At the date of initial recognition, financial assets are recorded at cost plus that are directly attributable to the acquisition of the financial assets. Financial assets of the Company include cash and cash equivalents, investments, customer receivables, other receivables and other assets.

Financial liabilities: At the date of initial recognition, financial liabilities are recorded at cost plus transaction costs directly attributable to the issuance of such financial liabilities. Financial liabilities of the Company include loans and borrowings, payable to suppliers, accrued expenses and other payables.

Revaluation after initial recognition

There is currently no requirement to identify the value of financial instruments after initial recognition.

Cash and cash equivalents

Cash and cash equivalents comprises cash on hand, cash at banks (demand deposits), and short-term highly liquid investments that are readily convertible into known amounts of cash and that are subject to an insignificant risk of change in value.

Investment

Investment in subsidiaries

Subsidiaries are controlled by the Company. The control is obtained when the Company has the ability to control the financial and operating policies of the investee enterprise so as to obtain economic benefits from the operation of this enterprise.

Investments in Associates and joint-venture

An associate is an entity over which the Company has significant influence and that is neither a subsidiary nor an interest in joint venture. Significant influence is the power to participate in the financial and operating policy decisions of the investee enterprise but not control or joint control over those policies.

Investments in subsidiaries, joint-ventures and associates are initially recognized at initial cost. The Company recognizes in its interim income statement the distributions from the accumulated net profits of the investee arising after the date of investment. Other amounts received by the Company other than the distributions are considered as a recovery of investments and accounted for the decrease in value of the investments.

Investments in subsidiaries, joint-ventures and associates are presented in the Interim Balance Sheet at cost less provisions for impairment (if any). Provision for diminution in value of long-term investments in Associates are made in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

Investments in equity of other companies

Other long-term investments include investments in shares with a ratio of less than 20% of the charter capital of the Joint Stock Company, other long-term investments are reflected at original cost. Provisions for devaluation of long-term investments are made in accordance with the Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

Receivables and provision for doubtful debt

Receivables are presented in the Interim Financial Statements at the carrying amount of receivables from customers and other receivables, plus allowance for doubtful debts.

The provision for doubtful debts is made in accordance with Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. Accordingly, provision for doubtful debts is made for receivables that are overdue for six months or more, or receivables that the debtor is unlikely to be able to pay due to liquidation, bankruptcy or similar difficulties.

Inventories

Inventories are measured at the lower of cost and net realizable value. Cost includes direct materials, direct labour and, where applicable, those overheads incurred in bringing the inventories to their present location and condition. Cost is determined on a weighted average method. Net realizable value represents the estimated selling price of inventory during the normal production and business minus the estimated costs to completion and the estimated costs necessary to consume them.

The perpetual method is used to record inventories

Provision for impairment of inventories is made in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019. Accordingly, the Company is allowed to make provision for inventory price reduction for obsolete, damaged, or substandard inventory in cases where the actual value of the inventory is higher than the net realizable value at the end of the accounting period.

Tangible fixed assets and depreciation

Tangible fixed assets are stated at cost less accumulated depreciation. The initial cost of a tangible fixed asset comprises its purchase price and any directly attributable costs of bringing the asset to its working condition and location for its intended use.

Depreciation of tangible fixed assets is calculated on a straight-line basis over the estimated useful life of these assets. For assets received as capital contribution, the Company depreciate based on the remaining value and useful life. The annual depreciation schedule is as follows:

	(Years)
Buildings and structures	06 - 25
Machinery and equipments	03 - 08
Transportation and transmit instruments	06
Office supplies	03 - 07
Other fixed assets	03 - 05

Intangible fixed assets and depreciation

Intangible fixed assets include land use rights and computer software that determined at the initial costs less accumulated amortization. Land use rights are not determined deadline not be amortized. Computer software is amortized in line with the straight-line method

Investment properties and depreciation

Investment properties comprise land use rights and factories, buildings held by the Company for the purpose of earning rental income. Investment properties held for rental income are stated at cost less accumulated depreciation. Investment properties held for capital appreciation are stated at cost less impairment. The cost of purchased investment properties comprises the purchase price and directly attributable costs such as legal fees, property transfer taxes and other transaction costs.

Investment properties held for rental income are depreciated on a straight-line basis over their estimated useful lives of 25 years.

Construction in progress

Assets under construction for production, rental, administrative purposes or for any other purpose are stated at cost. This includes service costs and related interest costs in accordance with the Company's accounting policy. Depreciation of these assets, on the same basis as other assets, commences when the assets are ready for their intended use.

Deferred expenses

Deferred expenses include costs for tools, instruments, and small components that are expected to generate future economic benefits for the Company for a period of one year or more. These costs are capitalized as long-term prepayments and are recognized in the Consolidated Statement of Income using the straight-line method over a maximum period of three years.

Liabilities

Liabilities are amounts that may be owed to suppliers or others. Liabilities are stated at their carrying amount.

Accrued expenses

Actual expenses that have not yet arisen but are deducted in advance from production and business expenses during the year to ensure that when actual expenses arise, they do not cause sudden changes in production and business expenses based on the principle of matching revenue and expenses. When such expenses arise, if there is a difference with the amount deducted, the accountant will make additional entries or reduce the expenses corresponding to the difference.

Accrued expenses payable during the period are expenses accrued in advance for the Company's projects.

Provision for payables

Provisions are recognised when the Company has a present obligation as a result of a past event, and it is probable that the Company will be required to settle that obligation. Provisions are determined based on management's best estimate of the expenditure required to settle the obligation at the balance sheet date. Provisions payable as at 31/03/2026 are provisions for equipment warranties and construction projects of the Company.

Capital

Capital is recorded according to the amount actually invested by shareholders.

Funds is distributed under the Charter of the Company and the General Meeting of Shareholders.

Profit after tax is distributed to shareholders after an appropriation of funds is approved by the General Meeting of Shareholders.

Revenue

Sale of merchandise shall be recognized if it simultaneously meets the following five (5) conditions:

- (a) The enterprise has transferred the majority of risks and benefits associated with the right to own the products or goods to the buyer;
- (b) The enterprise no longer holds the right to manage the goods as the goods owner, or the right to control the goods;
- (c) Turnover has been determined with relative certainty;
- (d) The enterprise has gained or will gain economic benefits from the good sale transaction; and
- (e) It is possible to determine the costs related to the goods sale transaction.

Revenue of a transaction involving the rendering of services is recognised when the outcome of such transactions can be measured reliably. In case that a transaction involves the rendering of services is attributable to several periods, revenue is recognised in each period by reference to the percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date of that period. The outcome of a transaction can be measured reliably when all four (4) following conditions are satisfied:

- (a) The amount of revenue can be measured reliably;
- (b) It is probable that the economic benefits associated with the transaction will flow to the company;
- (c) The percentage of completion of the transaction at the interim balance sheet date can be measured reliably; and
- (d) The costs incurred for the transaction and the costs to complete the transaction can be measured reliably.

Interest is recognized on an accrual basis, are determined on the balance of cash in bank and the actual interest rate for each period.

Dividends and profit shared are recognized when the Company receive the notice of dividends or profit from the capital contribution.

Foreign currencies

Transactions arising in foreign currencies are converted by the exchange rate at the date of the transaction. The balances of monetary items denominated in foreign currencies at the fiscal year end date are converted by the exchange rate at that date. Exchange differences arising are recorded in the consolidated income statement. Exchange gains resulting from revaluation of balances at the balance sheet date are not distributed to shareholders

Borrowing costs

Borrowing costs directly attributable to the acquisition, construction or production of qualifying assets that necessarily take a substantial period of time to get ready for their intended use or sale are added to the cost of those assets, until such time as the assets are substantially ready for their intended use or sale. Income earned on the temporary investment of borrowings is deducted from the cost of those assets.

Borrowing costs are recognized in the income statement when incurred.

Taxes

Corporate income tax represents the total value of current tax payable.

Current income tax is the tax amount is calculated on taxable income. Taxable income is different from accounting profit due to the adjustments of temporary differences between accounting and tax, non-deductible expenses as well as adjusted income are not taxed and losses be transferred.

Tax settlement of the Company and its subsidiaries will be assessed by the Tax Department. Due to the application of laws and regulations on taxes for different incurred transactions, tax payable presented in the financial statements can be immediately changed according to the decision of the tax authorities.

Deferred income tax is the corporate income tax will pay or will be refunded by the temporary differences between the carrying amounts of assets and liabilities for the purpose of preparing the financial statements and the basis to calculate income tax. Deferred income tax is recognized for all temporary differences tax. Deferred tax assets are only recognized when the certainty of future get the taxable profits to use those temporary deductible differences.

Deferred tax assets and deferred income tax payable is calculated at the estimated tax rates that is applied in the asset is realized or the liability is settled in accordance with the tax rates in effect at closing fiscal year. Deferred income tax is recognized in the income statement and record directly to equity when the tax relates to items directly to equity.

Deferred tax assets and deferred income tax payables are off set as follows the company has a legal right to offset between current income tax assets and current income taxes payable; and Deferred tax assets and deferred income tax payables are related to corporate income tax is administered by the same tax authority; For the same taxable company; or The Company intends to pay current income taxes and deferred tax assets on the basis of net assets or recovered asset at the same with the payment of liabilities for each of periods in future when the materiality of deferred income tax or deferred tax assets to be paid or recovered.

Other taxes are applied according to current tax laws in Vietnam.

5. CASH AND CASH EQUIVALENTS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Cash on hand	347.382.899	429.970.312
Cash at bank	68.580.895.480	73.283.175.778
Cash equivalents (i)	289.334.582.191	451.500.000.000
Total	<u>358.262.860.570</u>	<u>525.213.146.090</u>

(i) These are term deposits of less than 3 months at commercial banks with interest rates from 4% to 4.75%/year.

6. RECEIVABLES FROM CUSTOMERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	<u>Book value</u>	<u>Book value</u>
VNPT NET corporation	566.132.238.291	428.124.141.322
Mobifone corporation	46.300.350.629	48.412.331.779
VNPT information technology company	81.318.597.921	97.415.314.769
VNPT VINAPHONE CORPORATION	4.432.320.000	40.616.640
VNPT Media Corporation	8.878.272.817	8.043.315.997
Committee for Ethnic Minority Affairs	-	263.110.516
Network technology service joint stock company	-	4.474.548.864
Board of investment and construction projects management	11.519.820.000	-
Department of central posts and telecommunications	6.830.903.028	1.887.689.600
MB bank	6.460.453.081	-
VIETTEL NETWORKS	2.503.781.849	6.143.399.308
Viet digital investment joint stock company	-	82.155.455.491
Vietnam National Petroleum Group	-	13.158.381.280
Traffic Police Department	-	20.655.215.700
Other customers	24.121.973.018	74.419.815.201
Total	<u>758.498.710.634</u>	<u>785.193.336.467</u>

7. SHORT-TERM ADVANCES TO SUPPLIERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	<u>Book value</u>	<u>Book value</u>
Truong Khai Development Investment Company Limited	-	1.229.633.950
Construction Equipment and Supplies Joint Stock Company	-	1.474.975.872
LME industrial joint stock company	-	1.295.598.289
VINH THANH international investment company limited	-	1.952.525.532
Communication and Information Infrastructure Solution JSC	108.927.021.780	-
NIEMTIN Company Limited	11.833.917.383	-
Thang Long Viet Nam engineering technology Company Limited	8.516.987.098	-
D&L Electromechanical engineering Company Limited	8.838.705.458	-
Other suppliers	11.329.836.737	8.260.705.575
Total	<u>149.446.468.456</u>	<u>14.213.439.218</u>

8. OTHER RECEIVABLES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	<u>Book value</u>	<u>Book value</u>
Other short-term receivables	92.717.881.857	60.026.294.855
Accrued interest	-	398.414.383
Advances	2.391.774.097	1.572.201.286
Collateral, deposits	150.361.937	163.817.202
Receivable from Vietlott lottery agency activities	71.409.935.771	42.040.447.426
Receivable from VDC	10.000.000.000	10.000.000.000
Other receivables	8.765.810.052	5.851.414.558
Other long-term receivables	1.574.346.240	1.554.468.691
Collateral, deposits	1.574.346.240	1.554.468.691
<u>Total</u>	<u>94.292.228.097</u>	<u>61.580.763.546</u>

9. DOUBTFUL DEBTS

Unit: VND

<u>Company's name</u>	<u>Ending balance</u>		<u>Beginning balance</u>	
	<u>Historical cost</u>	<u>Recoverable</u>	<u>Historical cost</u>	<u>Recoverable</u>
	<u>Allowance</u>		<u>Allowance</u>	
365 Investment and Trading Joint Stock Company	60.720.000	-	60.720.000	-
Viet Tien Engineering Joint Stock Company	1.573.192.664	-	1.573.192.664	-
ANCO New Technology Development and Investment Company Limited	399.598.450	-	399.598.450	-
New - Telecom Telecommunication Joint Stock Company	1.164.557.380	349.367.214	1.164.557.380	349.367.214
<u>Total</u>	3.198.068.494	349.367.214	3.198.068.494	349.367.214
				(2.848.701.280)
				(60.720.000)
				(1.573.192.664)
				(399.598.450)
				(815.190.166)
				(2.848.701.280)

(i) The amount of provision for doubtful debts is set up according to the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019 of the Ministry of Finance on "Guidelines for the provision and handling of provisions for devaluation of inventories, losses on investments, doubtful debts and warranties for products, goods, services, and construction works at enterprises".

10. **INVENTORIES**

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	<u>Historical cost</u>	<u>Historical cost</u>
<u>1. Inventories</u>	<u>105.638.710.252</u>	<u>44.079.782.570</u>
Goods in transit	-	-
Raw materials	372.542.729	372.542.729
Tools and supplies	25.813.330	25.813.330
Work in progress	31.419.158.759	33.244.712.726
Finished goods	163.085.448	163.085.448
Goods	73.658.109.986	10.273.628.337
<u>2. Provision for impairment of inventories (i)</u>	<u>(6.798.919.608)</u>	<u>(6.798.919.608)</u>
<u>Total</u>	<u>98.839.790.644</u>	<u>37.280.862.962</u>

- (i) Provision for impairment of inventories is made in accordance with the provisions of Circular No. 48/2019/TT-BTC dated 8 August 2019.

11. **DEFERRED EXPENSES**

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
<u>Short-term</u>	<u>6.048.907.826</u>	<u>3.118.052.899</u>
Transfer costs	6.048.907.826	3.118.052.899
<u>Long-term</u>	<u>5.387.612.460</u>	<u>6.877.253.879</u>
Tools and supplies	5.387.612.460	6.877.253.879

12. INCREASE, DECREASE TANGIBLE FIXED ASSET

	Buildings, and structures	Machinery, and equipment	Vehicles	Office equipments	Others	Total
HISTORICAL COST						
Beginning Balance	27.067.048.716	76.176.059.492	15.566.746.421	20.847.288.077	68.831.759.008	208.488.901.714
Purchasing	-	425.850.000	-	34.400.000	-	460.250.000
Transfer from construction in progress	-	-	-	-	182.792.479	182.792.479
Disposal	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	27.067.048.716	76.601.909.492	15.566.746.421	20.881.688.077	69.014.551.487	209.131.944.193
ACCUMULATED DEPRECIATION						
Beginning Balance	16.705.561.954	42.863.599.115	10.309.745.542	19.349.036.418	65.036.199.163	154.264.142.192
Depreciation	221.710.365	3.064.471.171	395.878.647	132.846.059	351.290.811	4.166.197.053
Disposal	-	-	-	-	-	-
Ending Balance	16.927.272.319	45.928.070.286	10.705.624.189	19.481.882.477	65.387.489.974	158.430.339.245
RESIDUAL VALUE						
Beginning Balance	10.139.776.397	30.673.839.206	4.861.122.232	1.399.805.600	3.627.061.513	50.701.604.948
Ending Balance	10.361.486.762	33.312.460.377	5.257.000.879	1.498.251.659	3.795.559.845	54.224.759.522

Unit: VND

Handwritten notes in red ink on the right margin, including a date stamp '11/03/2011' and other illegible markings.

13. INCREASE, DECREASE INTANGIBLE FIXED ASSET

	Computer software	Land use rights	Total
HISTORICAL COS			
Beginning Balance	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
Transfer from construction in progress	-	-	-
Disposal	-	-	-
Ending Balance	13.558.738.370	74.064.848.024	87.623.586.394
ACCUMULATED AMORTIZATION			
Beginning Balance	8.248.769.013	-	8.248.769.013
Amortization	430.306.284	-	430.306.284
Disposal	-	-	-
Ending Balance	8.679.075.297	-	8.679.075.297
RESIDUAL VALUE			
Beginning Balance	5.309.969.357	74.064.848.024	79.374.817.381
Ending Balance	4.879.663.073	74.064.848.024	78.944.511.097

14. INVESTMENT PROPERTY

	Buildings, and structures	Total
HISTORICAL COST		
Beginning Balance	18.714.920.748	18.714.920.748
Transfer from construction in progress	-	-
Disposal	-	-
Ending Balance	18.714.920.748	18.714.920.748
ACCUMULATED DEPRECIATION		
Beginning Balance	10.200.317.340	10.200.317.340
Depreciation	174.456.102	174.456.102
Disposal	-	-
Ending Balance	10.374.773.442	10.374.773.442
RESIDUAL VALUE		
Beginning Balance	8.514.603.408	8.514.603.408
Ending Balance	8.340.147.306	8.340.147.306

15. CONSTRUCTION IN PROGRESS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Construction in progress	99.286.053	205.473.378
MobileID project for Vinaphone	-	-
Others	99.286.053	205.473.378

16. LONG-TERM FINANCIAL INVESTMENTS

	Historical cost	Ending Balance Recoverable	Fair value (i)	Historical cost	Beginning Balance Recoverable	Fair value (i)
Long-term financial investments	66.374.000.000	(159.731.732)	66.214.268.268	66.374.000.000	(159.731.732)	66.214.268.268
Investment in other entities	66.374.000.000	(159.731.732)	66.214.268.268	66.374.000.000	(159.731.732)	66.214.268.268
Viet Digital Investment joint stock company	20.000.000.000	-	20.000.000.000	20.000.000.000	-	20.000.000.000
Ha Noi Telecommunication Engineering service joint stock company	12.000.000.000	-	12.000.000.000	12.000.000.000	-	12.000.000.000
Viet Nam technology & telecommunication joint stock company	8.049.000.000	-	8.049.000.000	8.049.000.000	-	8.049.000.000
Itta corporation	3.200.000.000	-	3.200.000.000	3.200.000.000	-	3.200.000.000
Technology and Media investment development joint stock company	625.000.000	-	625.000.000	625.000.000	-	625.000.000
Ho Chi Minh city information security service jsc	22.500.000.000	(159.731.732)	22.340.268.268	22.500.000.000	(159.731.732)	22.340.268.268

(i) The Company has not determined the fair value of these investments for disclosure in the financial statements because there is no listed market price of these investments and the Vietnamese Accounting Standards, Vietnamese Enterprise Accounting Regime and relevant current regulations do not provide guidance on how to calculate fair value. The fair value of these investments, if determined, may differ from the carrying value).

Details of long-term investments in associates and others as at 31/12/2025 are as follows:

	Location	Proportion of Owners	Proportion of Voting	Main business
Viet Digital Investment joint stock company	Ha Noi City	19%	19%	Trading
Ha Noi Telecommunication Engineering service joint stock company	Ha Noi City	10%	10%	Telecommunication
Viet Nam technology & telecommunication joint stock company	Binh Duong	2,2%	2,2%	Telecommunication
ITTA corporation	Ho Chi Minh City	18,88%	18,88%	Telecommunication
Technology and Media investment development joint stock company	Ha Noi City	2,50%	2,50%	Telecommunication
Ho Chi Minh city information security service jsc	Ho Chi Minh City	15%	15%	Information

17. PAYABLES TO SUPPLERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term payables to suppliers	600.189.971.335	446.645.504.807
SUN VIET TELECOMMUNICATIONS - INFORMATICS TECHNOLOGY DEVELOPMENT JOINT STOCK COMPANY	-	4.371.017.556
Ciena Communications, Inc.	-	240.642.119
HUAWEI International PTE LTD	475.180.205.027	313.725.243.620
NTI NUTEK TELECOMMUNICATION INC.	5.457.250.424	5.457.250.424
Trading and Development Electrical Technologies Viet Nam JSC	-	902.519.166
EQUIPMENT - MATERIAL AND ENGINEERING JSC	5.899.903.488	-
AVENO PTY LTD	-	6.547.045.721
PAY ORBIT PTY LTD	61.264.955.072	55.505.589.045
MobiFone Digital Service Center - Branch of MobiFone Telecommunications Corporation	11.307.989.548	10.211.754.605
Others	41.079.667.776	49.684.442.551

18. ADVANCES FROM CUSTOMERS

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term advances from customers	138.044.282.553	99.608.373.940
Vietnam Lottery Company	32.623.393.514	19.315.801.891
Viet Digital Investment Joint Stock Company	24.847.848.342	-
Danang Management Board for Civil, Industrial and Technical Infrastructure Construction Investment Projects.	55.514.662.407	55.514.662.407
Department of Taxation	-	11.725.020.000
Military Commercial Joint Stock Bank	5.092.956.000	-
Department of Information Technology and Digital Transformation – State Treasury of Vietnam	11.695.999.800	3.900.000.000
Online Network Solutions Company Limited	-	1.628.725.240
Joint Stock Commercial Bank for Investment and Development of Vietnam	-	1.489.016.000
Others	8.269.422.490	6.035.148.402

19. TAXES AND AMOUNT PAYABLES TO THE STATE BUDGET

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Taxes and amounts payables to the State Budget	5.461.891.446	11.399.414.612
Value added tax	2.199.837	1.708.501
Corporate income tax	1.730.399.212	8.079.106.546
Personal income tax	624.068.127	632.492.805
Environmental protection tax and other taxes	3.105.224.270	2.686.106.760

20. ACCRUED EXPENSES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term accrued expenses payables	18.382.152.852	34.444.357.406
Accrued outlender expenses	18.382.152.852	34.207.775.196
Accrued interest payable	-	236.582.210

21. OTHER PAYABLES

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Short-term	75.622.192.183	71.777.394.341
Union funds	2.885.428.949	2.847.601.449
Social insurance	2.433.000	4.845.000
Health insurance	-	-
Unemployment insurance	125.610.000	380.000
Short-term collateral deposit payable	139.550.000	139.550.000
Advances	2.046.641.102	1.539.259.792
Dividends and profits paid	-	0
Others	70.422.529.132	67.245.758.100
Long-term	1.296.592.790	1.296.592.790
Long-term collateral deposit payable	1.296.592.790	1.296.592.790

22. BORROWINGS AND FINANCE LEASE LIABILITIES

Short-term borrowings

Short-term borrowings and finance lease liabilities

	Beginning Balance	Decrease	Increase	Ending Balance
Vietcombank - Operations Center Branch (i)	298.287.937.797	188.107.535.587	64.000.000.000	174.180.402.210
BIDV - Hoan Kiem Branch (ii)	63.142.983.641	33.142.983.641	64.000.000.000	94.000.000.000
	235.144.954.156	154.964.551.946	-	80.180.402.210

(i) Borrowing from Vietcombank under credit contract No. KH2-250787/HDCCTD.CRC signed on 04/11/2025 with a limit of 600,000,000,000 VND, the term of the credit is 12 months, the purpose is to supplement for traditional business activities (telecommunications products, services, information technology and software. The floating interest rate is determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.

(ii) Borrowing from BIDV under credit contract No. 01/2025/204/HDTD signed on 10/10/2025 with a limit of 800,000,000 VND, he term of the credit is 12 months from the date of signing the contract, the purpose is to supplement working capital for production and business activities, the maximum loan term is 12 months, interest rate is adjusted according to the general regulations of the Bank, and is determined at the time of disbursement/time of interest rate adjustment, collateral is unsecured.



23. OWNERS' EQUITY

Unit: VND

	Owners' Capital	Capital surplus	Investment and Development funds	Financial Undistributed profit after tax	Total
Previous Beginning Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	234.942.283.379	656.220.180.343
Profit for the year	-	-	-	31.801.361.566	31.801.361.566
Dividend paid	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Distribution to bonus and welfare funds	-	-	-	(2.961.125.306)	(2.961.125.306)
Remuneration for the Board of Management and the Board of Supervisors	-	-	-	(936.596.936)	(936.596.936)
Beginning Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	230.660.922.703	651.938.819.667
Profit for the period	-	-	-	4.800.297.648	4.800.297.648
Dividend paid	-	-	-	-	-
Distribution to bonus and welfare funds	-	-	-	-	-
Remuneration for the Board of Management and the Board of Supervisors	-	-	-	-	-
Ending Balance	321.850.000.000	2.512.000.000	96.915.896.964	235.461.220.351	656.739.117.315



23. OWNERS' EQUITY (CONTINUED)

The Company's capital contribution status as of 31 March 2026 is as follows:

	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
	VND	VND
- Organization shareholders	108.539.630.000	108.539.630.000
- Personal shareholders	213.310.370.000	213.310.370.000
	321.850.000.000	321.850.000.000

The Company's share issuance status on 31 March 2026

	<u>Current period</u>	<u>Previous period</u>
	Share	Share
Number of registered share	32.185.000	32.185.000
Number of share issued to the public	32.185.000	32.185.000
+ Common share	32.185.000	32.185.000
Number of rebought shares	-	-
Number of shares in circulation	32.185.000	32.185.000
+ Common share	32.185.000	32.185.000
Face value in circulation (VND/share)	10.000	10.000

Dividend

The company has actually paid dividends up to 31 March 2026 to shareholders with a total amount of: 0 VND .

24. TOTAL REVENUE

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Revenue from sales of finished products	476.756.867.616	149.365.667.476
Revenue from rendering services	42.869.539.980	39.287.805.093
Total	519.626.407.596	188.653.472.569

25. DEDUCTIONS

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Sale discounts		
Devaluation of sale		

26. COST OF GOODS SOLD

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Cost of finished products sold	472.587.048.210	127.105.949.084
Cost of provided services	22.808.614.069	25.057.997.916
Total	495.395.662.279	152.163.947.000

27. FINANCIAL INCOME

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Interest on deposits	5.004.068.552	1.534.616.122
Interest on foreign exchange differences	2.328.492.345	795.979.702
Dividends and profit shared	2.377.600.000	2.188.800.000
Total	9.710.160.897	4.519.395.824

28. FINANCIAL EXPENSES

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Interest expenses	2.546.966.176	1.534.616.122
Foreign exchange losses	15.184.858	795.979.702
Late payment interest, LC and guarantees fees	629.102.936	680.931.491
Provision / (Reversal of provision) of financial investments	-	-
Other expenses	-	6.184.620.047
Total	3.191.253.970	12.020.088.368

29. SELLING EXPENSES AND GENERAL AND ADMINISTRATIVE EXPENSES

Selling expenses	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Staff cost	4.120.311.937	4.158.425.977
Management material cost	-	66.813
Stationary cost	16.979.433	17.186.629
Depreciation cost	488.510.166	485.593.500
Product warranty	2.076.067.792	4.206.658.885
Outside services rendered	500.364.164	397.659.550
Other costs	7.295.630.636	3.388.043.052
Total	14.497.864.128	12.653.634.406

General and administrative expenses	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Staff cost	6.757.548.446	6.097.393.206
Management material cost	-	5.675.904
Stationary cost	147.165.578	112.602.529
Depreciation cost	332.915.294	345.884.244
Taxes, fees and charges	170.559.109	232.466.658
Provision cost	-	-
Outside services rendered	1.457.505.747	1.182.053.279
Other costs	2.239.943.925	3.253.321.433
Total	11.105.638.099	11.229.397.253

30. CURRENT CORPORATE INCOME TAX EXPENSE

	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Profit before tax	6.530.696.860	5.585.099.929
1. Adjustment for:	2.121.299.202	(1.158.289.366)
(Gain)/Loss exchange rate differences evaluates cash and receivables this period	(242.593.730)	-
(Gain)/Loss exchange rate differences evaluates cash and receivables previous period	118.697.647	1.014.561.637
Minus: Non-taxable income (i)	(2.377.600.000)	(2.188.800.000)
Plus: Invalid expenses	4.622.795.285	15.948.997
2. Taxable income	8.651.996.062	4.426.810.563
3. Corporate income tax rate	20%	20%
4. Current corporate income tax expense	1.730.399.212	885.362.112
i. Non-taxable income is dividends and profits from long-term financial investments.		

31. TRANASCTIONS AND BALANCES WITH RELATED PARTIES

List of related parties with transactions and balances as at 31 March 2026 is as follows:

Related parties	<u>Relationship</u>
VIETNAM POSTS AND TELECOMMUNICATIONS GROUP	Major shareholders, State shareholders The representative is a member of the Board of Management of the Company.
VIET DIGITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	Company that receives long-term investment from CTIN Having same Board of Management's member (Hoang Anh Loc)
ITTA CORPORATION	Having same Board of Management's member (Hoang Anh Loc) Company that receives long-term investment from CTIN
HA NOI TELECOMMUNICATION ENGINEERING SERVICE JOINT STOCK COMPANY	Having same Board of Management's members (To Hoai Van) Company that receives long-term investment from CTIN

During the period, the Company had the following transactions with related parties:

* Transactions:	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Selling	449.098.236.186	100.970.700.412
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	446.662.242.071	100.796.348.721
Viet Digital Investment joint stock company	2.404.568.287	134.090.908
ITTA CORPORATION	-	-
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock company	31.425.828	40.260.783
Purchasing	731.843.390	1.672.850.655
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	591.979.635	1.391.021.673
Viet Digital Investment joint stock company	139.863.755	281.828.982
Devidend received	2.377.600.000	2.188.800.000
ITTA CORPORATION	377.600.000	188.800.000
Viet Digital Investment joint stock company	2.000.000.000	2.000.000.000
* Balances with related parties	<u>Ending Balance</u>	<u>Beginning Balance</u>
Receivables	666.388.348.273	118.931.679.615
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	665.384.042.917	117.787.474.577
Viet Digital Investment joint stock company	-	13.750.000
ITTA CORPORATION	1.004.305.356	1.127.733.438
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock company	-	2.721.600
Payables	359.476.311	953.466.730
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	217.107.863	228.613.201
VIET DIGITAL INVESTMENT JOINT STOCK COMPANY	99.168.448	99.092.681
ITTA CORPORATION	43.200.000	335.374.248
Ha noi Telecommunication Engineering service joint stock company	-	290.386.600
Advance from customers	25.997.638.077	1.047.390.000
Vietnam Posts and Ttelecommunications group	1.149.789.735	1.047.390.000
Viet Digital Investment joint stock company	24.847.848.342	-
Income of Board of Management and Board of General Director		
	<u>01/01/2026-31/03/2026</u>	<u>01/01/2025-31/03/2025</u>
Income of Board of Management and Board of General Director	904.000.000	1.047.390.000

32. SEGMENT REPORTING

Segment information has been presented for reporting financial information by line of business and by geographical area:

Segment according to geographical area

During the period, the Company's operations were mainly concentrated in Hanoi city, within the territory of Vietnam. Therefore, the Company did not prepare segment reports by geographical area.

Segment according to business lines

The Company only operates in one business sector, Telecommunications and Information Technology. Therefore, the Company does not prepare segment reports by business sector.

74
Y
N
NH
N
P.H

33. COMPARATIVE FIGURES

Financial Statements for the fiscal year ended 31st December 2025

Adjusted in accordance with Circular No. 99/2025/TT-BTC

Items	Code	Amount	Items	Code	Amount	Increase / Decrease
BALANCE SHEET						
Other short-term receivables	136	60.026.294.855	Other short-term receivables	135	60.026.294.855	-
Provision for doubtful short-term debts	137	(2.848.701.280)	Provision for doubtful short-term debts	136	(2.848.701.280)	-
Short-term prepaid expenses	151	3.118.052.899	Short-term deferred expenses	161	3.118.052.899	-
Value added tax deductibles	152	31.630.993.038	Value added tax deductibles	162	31.630.993.038	-
Other long-term receivables	216	1.554.468.691	Other long-term receivables	215	1.554.468.691	-
Investment Property	230	8.514.603.408	Investment Property	240	8.514.603.408	-
- Cost	231	18.714.920.748	- Cost	241	18.714.920.748	-
- Accumulated depreciation	232	(10.200.317.340)	- Accumulated depreciation	242	(10.200.317.340)	-
Construction in progress	242	205.473.378	Construction in progress	252	205.473.378	-
Investments in other entities	253	66.374.000.000	Investments in other entities	263	66.374.000.000	-
Provision for diminution in value of long-term financial investments	254	(159.731.732)	Provision for impairment of long-term investments in other entities	264	(159.731.732)	-
Long-term prepaid expenses	261	6.877.253.879	Long-term deferred expenses	271	6.877.253.879	-
Taxes and amount payables to the State budget	313	11.399.414.612	Taxes and amount payables to the State budget	314	11.399.414.612	-
Payables to employees	314	22.827.360.695	Payables to employees	315	22.827.360.695	-
Short-term accrued expenses	315	34.444.357.406	Short-term accrued expenses	316	34.444.357.406	-
Short-term unrealized revenues	318	8.087.988.923	Short-term unrealized revenues	319	8.087.988.923	-
Other current payables	319	73.046.834.435	Other current payables	320	71.777.394.341	(1.269.440.094)
			Dividends and profits payable	313	1.269.440.094	1.269.440.094
Short-term borrowings and finance lease liabilities	320	298.287.937.797	Short-term borrowings and finance lease liabilities	321	298.287.937.797	-
Provision for short-term payables	321	14.563.050.624	Provision for short-term payables	322	14.563.050.624	-
Bonus and welfare funds	322	3.030.615.129	Bonus and welfare funds	323	3.030.615.129	-
Other long-term payables	337	1.296.592.790	Other long-term payables	338	1.296.592.790	-
Provision for long-term payables	342	5.616.217.951	Provision for long-term payables	343	5.616.217.951	-
Retained earnings	421	230.660.922.703	Retained earnings	420	230.660.922.703	-
- Accumulated retained earnings of previous year	421a	198.859.561.137	- Accumulated retained earnings of previous year	420a	198.859.561.137	-
- Retained earnings of the current year	421b	31.801.361.566	- Retained earnings of the current year	420b	31.801.361.566	-
INCOME STATEMENT						
Financial income	21	14.546.747.268	Financial income	22	14.546.747.268	-
Financial expenses	22	19.459.848.408	Financial expenses	23	19.459.848.408	-
In which: Interest expense	23	10.790.739.932	In which: Interest expense	24	10.790.739.932	-

33. **COMPARATIVE FIGURES (CONTINUED)**

Comparative figures of the interim financial statement report are figures presented in the interim financial statements for the fiscal year ended 31 December 2025; comparative figures of the interim income statement and interim cash flow statement are figures presented in the consolidated financial statements for the period from 1 January 2025 to 31 March 2025.

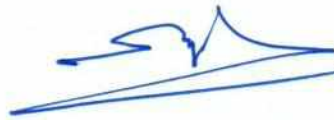
Hanoi, Dated 28/04/2026

Preparer



NGUYEN THI THU HUONG

Chief Accountant



NGUYEN NGOC SON

General Director



LE THANH SON